

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2020/DS-PT

Ngày: 12-8-2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Các thẩm phán:

1. Ông Phạm Văn Tâm

2. Bà Đặng Thị Đồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nguyễn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 432/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2019/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng (nay thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2019/QĐXX-PT ngày 25 tháng 02 năm 2020; giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1963; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Quang T2, sinh năm 1978; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

6. Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P3, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị P3, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Nguyễn Thị P3: Ông Lê Văn Đ (Lê Văn H), sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà P3: Luật sư Đỗ Hải B - Văn phòng luật sư Q; thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Huỳnh Văn X, sinh năm 1960; vắng mặt.

2. Bà Trần Thanh T3, sinh năm 1972; có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Ông Lê Văn Đ (Lê Văn H), sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Nguyên đơn kháng cáo: Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị P3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo, bà Nguyễn Thị P3 trình bày:

Cụ Nguyễn Văn P4 (đã chết) và cụ Phan Thị T5 (đã chết). Hai cụ có 7 người con chung là hàng thừa kế thứ 1 gồm: Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Quang T2, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị P3.

Từ năm 2004 đến năm 2005, cụ P4 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn X và bà Trần Thanh T3 diện tích 1.736,9m² đất; tọa lạc: Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; mua bán có giấy tay, không công chứng, chưa làm thủ tục sang tên; cụ thể những lần mua bán như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 20-4-2004, cụ P4 nhận chuyển nhượng phần đất chiều ngang 10 mét, dài 45 mét, số tiền 54.000.000 đồng.

+ Lần thứ hai: Ngày 25-12-2004, cụ P4 nhận chuyển nhượng phần đất chiều ngang 10 mét, dài 45 mét, số tiền 52.000.000 đồng.

+ Lần thứ ba: Ngày 10-02-2005, cụ P4 nhận chuyển nhượng phần đất chiều ngang 10 mét, dài 45 mét, số tiền 55.000.000 đồng.

+ Lần thứ tư: Ngày 18-02-2005, bà P3 nhận chuyển nhượng phần đất chiều ngang 5 mét, dài 45 mét, số tiền 31.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Văn X, bà Trần Thị T3 tiếp tục lưu thông hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho những ông, bà gồm P, T, N, L, T2, P2 và P3 diện tích 1.736,9m² đất; thuộc Thửa 40, Tờ bản đồ 23; tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh (diện tích thực tế 1.707,0m²).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P3 trình bày:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn P4 và ông Huỳnh Văn X, bà Trần Thanh T3 là hợp pháp; cụ P4 đã kê khai và đứng tên sổ mục kê diện tích 1.736,9m² đất, Thửa 40, Tờ bản đồ 23; tại ấp T, xã H, huyện Trảng Bàng (nay thị xã T), tỉnh Tây Ninh; do đó đủ điều kiện để sang tên quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên.

Nguyên đơn: Những ông, bà gồm Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Quang T2 thống nhất trình bày của

bà P3 và cùng yêu cầu của bà P3.

Bị đơn bà Trần Thanh T3, ông Huỳnh Văn X thống nhất trình bày:

Bà T3 và ông X không có chuyển nhượng đất cho những ông, bà gồm P, T, N, L, T2, P2, P3 và không có chuyển nhượng đất cho cụ P4. Bà T3 và ông X không có ký tên vào những giấy tờ mua bán đất như nguyên đơn cung cấp. Trước đây ông bà có chuyển nhượng cho ông Lê Văn Đ phần đất gò ngang 20mét, dài hết đất. Nay ông và bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Vợ chồng ông X, bà T3 có chuyển nhượng phần đất ngang 20 mét, dài hết đất cho ông Lê Văn Đ; đất giáp ranh đất ông Tài. Trong đó, ông Được mua dùm cho bà 1 phần đất ngang 10 mét và trao đổi đất với bà một phần ngang 10 mét. Đất nguyên đơn đang tranh chấp có phần đất của bà ngang 08 mét đất do ông Được đổi cho bà. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết đúng pháp luật. Bà không đồng ý giao đất cho nguyên đơn, bị đơn; bà cũng không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ trình bày:

Ông không liên quan trong vụ án, nguyên đơn tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà T3, ông X. Ông là người viết các giấy mua bán đất giữa hai bên. Nay ông không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên nên ông không có ý kiến.

Bản án sơ thẩm số: 47/2019/DS-ST ngày 04-11- 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Điều 697, 698 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, 27 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị P3 với ông Huỳnh Văn X, bà Trần Thanh T3; diện tích đất thực tế 1.707,0m²; gồm 1 phần Thửa 38, một phần Thửa 40, Tờ bản đồ 23 (Bản đồ 2005); loại đất: CLN; tọa lạc Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Đất có tứ cận: Đông giáp đường Cách Mạng Miền Nam dài 35 mét; Tây giáp đất ông Tài dài 35 mét; Nam giáp đất bà T4 dài 52,67 mét; Bắc giáp đất bà N2 dài 45,31 mét.

Bản án còn quyết định chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14-11-2019, bà Nguyễn Thị P3 có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Cùng ngày 16-11-2019; những ông bà gồm: Nguyễn Văn P, Nguyễn Quang T2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N; có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm; đều không nêu lý do kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N; do bà Nguyễn Thị P3 đại diện ủy quyền và bà P3; đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong giai đoạn tranh luận, nguyên đơn và Luật sư của nguyên đơn thống nhất nêu những căn cứ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm như sau:

+ Xác định đất tranh chấp diện tích thực tế 1.707,0m²; được cụ P4 mua của ông X, bà T3 có giấy tay mua 4 lần; sau đó cụ P4 đăng ký trong Sổ mục kê; chính

quyền xã đã đo đạc, có mời các bên đến xác định ranh đất; bà P3 có cắm cột tứ trụ. Gia đình cụ P4 đã sản xuất trên đất từ năm 2004 đến năm 2013. Đề nghị bị đơn chấm dứt hành vi sử dụng trái phép phần đất tranh chấp diện tích 1.707,0m².

+ Bản án sơ thẩm không căn cứ những biên bản của Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng và Sổ mục kê để giải quyết; mà căn cứ vào Kết luận giám định không phải chữ ký của ông X, bà T3 trên giấy tay mua bán là chưa đủ căn cứ.

+ Hồ sơ có 3 bản vẽ áp ranh Thửa 40 khác hoàn toàn. Giấy ủy quyền có thể hiện bà Trần Thị Thanh Thủy sinh năm 1980, nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà Thủy và Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp thị xã vào tham gia tố tụng.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:*

+ Tổ tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Nội dung: Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định.

[1]Tổ tụng: Bị đơn ông Huỳnh Văn X được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông X.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1]Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã xác định nguồn gốc đất các bên tranh chấp thuộc Thửa 40, Tờ bản đồ số 23, diện tích 1.736,9m² đất (diện tích thực tế đo đạc 1.707,0m²); tọa lạc Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; nguyên đơn cho rằng do cụ Nguyễn Văn P4 nhận chuyển nhượng của ông X, bà T3; có giấy bán đất và giấy sang nhượng đất vào các ngày 20-4-2004, ngày 25-12-2004, ngày 10-02-2005, ngày 18-02-2005. Mỗi lần nhận chuyển nhượng có giấy tay mua bán và đã thanh toán xong tiền. Những giấy tay mua bán đất không có xác nhận của chính quyền địa phương, do không có giấy tờ về đất. Cụ P4 đã đăng ký đất đai được ghi vào Sổ mục kê năm 2006, diện tích 1.736,9m² đất (thực tế diện tích 1.707,0m²); thuộc Thửa 40, Tờ bản đồ số 23; tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng (nay thị xã T), tỉnh Tây Ninh.

[2.2]Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn trình bày:

+ Thời điểm nhận sang nhượng đất đang tranh chấp, cụ P4 không đo đạc, không cắm cột mốc; nhưng đến lần chuyển nhượng sau cùng năm 2005 có cắm cột mốc là do bà T3 cắm cột mốc; hiện tại còn cột mốc hay không bà P3 không biết. Luật sư của nguyên đơn cho rằng, khi mua đất có đo đạc, có mời các bên xác định ranh đất, có cắm cột tứ trụ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Được xác định đất sang nhượng của ông X, bà T3 “có ranh đất là cột xi măng, do người mua trước làm”; như vậy có mâu thuẫn trình bày của bà P3. Tuy nhiên nguyên đơn không có chứng

cứ chứng minh cho trình bày của mình và tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19-6-2018 của Tòa án cấp sơ thẩm không thể hiện có cột mốc ranh đất.

+ Cụ P4 canh tác đất từ năm 2004 đến năm 2006; từ năm 2007 đến năm 2013, bà P3 đã trực tiếp canh tác đất và chỉ sử dụng đất để trồng cỏ; đến năm 2013, ông X ngăn cản không cho gia đình bà xây nhà nên cụ P4 tranh chấp với ông X do đó không còn sử dụng đất đến nay. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, ông Được xác định “..hiện nay quyền sử dụng đất trên do các con ông Phụ quản lý, sử dụng”, mâu thuẫn trình bày của bà P3. Tuy nhiên bà P3 không chứng minh được việc sử dụng đất liên tục của cụ P4 và của bà P3. Và tại Biên bản hòa giải của xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh vào ngày 06-9-2013, cụ Nguyễn Văn P4 trình bày từ năm 2004 đến năm 2013, cụ P4 không canh tác trên diện tích đất đã mua; như vậy bà P3 trình bày mâu thuẫn với cụ P4. Mặt khác, Đơn khiếu nại của ông Huỳnh Văn X đề ngày 10-12-2011 và Biên bản hòa giải lập ngày 13-9-2012 của Ủy ban nhân dân xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng (nay thị xã T), tỉnh Tây Ninh giải quyết khiếu nại của ông X về việc cụ P4 đã kê khai diện tích 1.736,9m² đất của ông X thuộc Thửa 40, Tờ bản đồ 23; như vậy ông X đã tranh chấp phần đất này từ năm 2011.

+ Bà P3 đã đổ 2 xe đất trên phần đất tranh chấp, nhưng quá trình giải quyết sơ thẩm, bà P3 không đặt ra vấn đề này. Tuy nhiên tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19-6-2018 của Tòa án cấp sơ thẩm không thể hiện có phần đất được đổ như bà P3 trình bày.

+ Ông X và bà T3 đã sử dụng đất tranh chấp trồng hoa màu từ năm 2018 đến nay, bà P3 cho là có khiếu nại nhưng không chứng minh được.

+ Gia đình bà P3 sang nhượng đất có giấy tay mua bán ngày 20-4-2004, ngày 25-12-2004, ngày 10-02-2005, ngày 18-02-2005 có chữ ký của ông Huỳnh Văn X, bà Trần Thanh T3. Nhưng Kết luận giám định số: 517/C54-P5 ngày 05-02-2018 của Viện Khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát thì trên những giấy mua bán này không phải chữ ký tên ông Huỳnh Văn X và chữ ký tên bà Trần Thanh T3.

+ Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã có công văn xác định đất của gia đình bà P3 đã được đăng ký có tên trong Sổ mục kê năm 2006. Tuy nhiên theo văn bản của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xác định không có tên cụ Nguyễn Văn P4 trong Sổ địa chính. Như vậy theo quy định của pháp luật về đất đai, từ năm 2006 đến năm 2013 và đến nay cụ P4 và bà P3 không tiếp tục kê khai đăng ký đất.

+ Hồ sơ vụ án có 3 sơ đồ áp Thửa 40 đều khác nhau. Nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định đất tranh chấp diện tích thực tế 1.707,0m²; thuộc Thửa 40, Tờ bản đồ số 23; tại Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Như vậy cấp sơ thẩm căn cứ Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh lập ngày 17-7-2018 làm căn cứ để giải quyết vụ án là đúng.

+ Trên nội dung của “*Giấy bán đất*” lập ngày 18-02-2005 có thể hiện tên bà Trần Thanh Thủy sinh năm 1980. Tuy nhiên ông Được xác định “*Giấy bán đất*” này do ông Được tự tay viết; đồng thời Kết luận giám định số: 517/C54-P5 ngày 05-02-2018 của Viện Khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát thì không phải chữ ký tên ông Huỳnh Văn X và chữ ký tên bà Trần Thanh T3. Xét thấy không cần thiết xác định bà Thủy tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

quan.

[2.3]Do đó có cơ sở xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất có giấy tay mua bán và giấy tay sang nhượng đất vào các ngày 20-4-2004, ngày 25-12-2004, ngày 10-02-2005, ngày 18-02-2005 giữa cụ Nguyễn Văn P4, bà Nguyễn Thị P3 với ông Huỳnh Văn X, bà Trần Thanh T3 là không có thật; thực tế ông X và bà T3 đang quản lý phần đất tranh chấp Thửa 40, Tờ bản đồ 23, diện tích thực tế 1.707,0m²; đất tọa lạc Ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh và trồng hoa màu trên đất như bà P3 xác định; do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3]Đối với giao dịch đất giữa ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 là có thật, không bằng văn bản, nhưng được các bên thừa nhận; ông Đ được cũng xác định đất của bà T4 có nguồn gốc là của ông X, bà T3. Thực tế bà T4 đã kê khai đăng ký, có tên bà T4 trong Sổ mục kê năm 2006, diện tích 540,9m² đất, thuộc Thửa 49 giáp ranh đất tranh chấp; ngoài ra bà T4 đang sử dụng diện tích 464,0m² đất, thuộc Thửa 40 (đất đang tranh chấp) để trồng cỏ, được bà T3 và ông X xác định và đến nay bà T4 chưa đăng ký kê khai diện tích đất này; do đó Ủy ban nhân dân xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã xác định diện tích 464,0m² chưa điều chỉnh cho ai. Như vậy đất đang tranh chấp không liên quan đến ông Lê Văn Đ; cấp sơ thẩm xác định ông Đ được tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác.

[4]Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xuất trình bản gốc “*Biên nhận*” lập ngày 05-02-2005 có chữ ký tên của Huỳnh Văn X, Trần Thanh T3; cho rằng “*Biên nhận*” này không liên quan đến đất tranh chấp nên không giao nộp cho Tòa án. Tại phiên tòa, nguyên đơn tiếp tục đề nghị giám định lại chữ ký và chữ viết tên của ông Huỳnh Văn X và bà Trần Thanh T3 trên những giấy mua bán đất và giấy sang nhượng đất; sử dụng “*Biên nhận*” lập ngày 05-02-2005 và “*Đơn khiếu nại*” của ông X đề ngày 10-12-2011 để trưng cầu giám định; nhưng bà T3 không thừa nhận “*Biên nhận*” lập ngày 05-02-2005 là chữ ký tên của bà T3 và ông X; đồng thời “*Biên nhận*” này không thể hiện tính pháp lý. Mặt khác, cấp sơ thẩm khi trưng cầu giám định chữ ký tên của ông X, bà T3 đã sử dụng tài liệu có chữ ký tên và viết tên của ông X, bà T3 trên “*Giấy mượn tiền*” đề ngày 15-6-2011 (ký hiệu M10 tài liệu giám định) cùng thời điểm của “*Đơn khiếu nại*” đề ngày 10-12-2011 của ông Huỳnh Văn X. Ngoài ra, Kết luận giám định số: 517/C54-P5 ngày 05-02-2018 là của Viện Khoa học hình sự thuộc Tổng cục cảnh sát; nguyên đơn yêu cầu giám định lại, nhưng không xác định tên cơ quan giám định tại Trung ương và tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cấp phúc thẩm xét thấy, nguyên đơn yêu cầu giám định lại là không cần thiết nên không chấp nhận.

[5]Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị P3 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, nhưng không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không chấp nhận và chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6]Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà

Nguyễn Thị P3 kháng cáo không được chấp nhận; mỗi nguyên đơn phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị P3.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 47/2019/DS-ST ngày 04-11-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 697, 698 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, 27 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp dân sự về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị P3 với ông Huỳnh Văn X, bà Trần Thanh T3 đôi với diện tích 1.707,0m² đất; gồm một phần đất Thửa 38, một phần đất Thửa 40; thuộc Tờ bản đồ 23 (Bản đồ 2005); loại đất: CLN; tại ấp Tân Thuận, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Đất có tứ cận: Đông giáp đường Cách Mạng Miền Nam dài 35 mét; Tây giáp đất ông Tài dài 35 mét; Nam giáp đất bà T4 dài 52,67 mét; Bắc giáp Nguyễn Ngọc N2 dài 45,31mét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị P3 phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; khấu trừ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008834 ngày 18-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp.

3. Chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị P3 phải chịu số tiền 6.800.000 (sáu triệu tám trăm ngàn) đồng; ghi nhận đã nộp.

- Chi phí giám định chữ ký: Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quang T2, bà Nguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị P3 phải chịu số tiền 5.050.000 (năm triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng; ghi nhận đã nộp.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn P phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; được khấu trừ theo Biên lai thu số 0017649 ngày 28-11-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp.

+ Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; được khấu trừ theo Biên lai thu số 0017651 ngày 28-11-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp.

+ Bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; được khấu trừ theo Biên lai thu số 0017650 ngày 28-11-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp.

+ Ông Nguyễn Quang T2 phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; được khấu trừ theo Biên lai thu số 0017648 ngày 28-11-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp.

+ Bà Nguyễn Thị P3 phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; được khấu trừ theo Biên lai thu số 0017646 ngày 28-11-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã T, tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS thị xã T, tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Minh Châu